

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Tố Như, Đặng Văn Mỹ và Ngô Thị Khuê Thu** - Ảnh hưởng của marketing - mix xanh đến ý định mua xanh của người tiêu dùng Việt Nam. **Mã số: 190.1BMkt.11** 3
The Influence of Green Marketing - Mix on Green Purchase Intention of Vietnamese Consumers
- 2. Nguyễn Thị Mỹ Thanh và Nguyễn Hữu Khôi** - Nghiên cứu mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận và thái độ tới ý định sử dụng thương mại phát trực tiếp của người tiêu dùng tại Khánh Hòa. **Mã số: 190.1BMkt.11** 18
Studying the Relationship Between Perceived Value and Attitude on Continuance Intention to Use Live - Streaming Commerce of Consumer In Khanh Hoa Province
- 3. Phạm Hùng Cường và Nguyễn Thanh Ngân** - Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trên các sàn thương mại điện tử của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 190.1BMkt.11** 38
Factors affecting students' purchasing decisions on e-commerce platforms in Ho Chi Minh City

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Đỗ Vũ Phương Anh, Bùi Quang Tuyền và Nguyễn Văn Úc** - Đánh giá năng lực cán bộ quản lý cấp trung theo tiếp cận khung năng lực: Nghiên cứu tình huống Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam. **Mã số: 190.2HRMg.21** 50
Assessing the competencies of middle managers using the competency framework approach: Case study of Samsung Display Vietnam Co., Ltd

- 5. Bùi Nhất Vương, Võ Thị Hiếu, Lê Thị Phượng Liên và Đinh Thanh Vy** - Tác động của trí tuệ văn hóa đến hiệu quả phục hồi dịch vụ: Bằng chứng thực nghiệm từ các chuyến bay quốc tế của các hãng hàng không Việt Nam. *Mã số: 190.2BAdm.21* 65

The impact of cultural intelligence on service recovery performance: Evidence from international flights of Vietnamese airlines

- 6. Nguyễn Thị Bích Loan và Nguyễn Thị Tú Quyên** - Tác động của quản trị nhân lực xanh đến hiệu quả môi trường tại các khách sạn 3- 5 sao trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Mã số: 190.2TRMg.21* 82

The Impact of Green Human Resources Management on Environmental Performance At 3- 5 Star Hotels in Hanoi City

- 7. Đỗ Minh Thụy** - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng và niềm tin điện tử của người mua hàng may mặc: khảo sát tại thành phố Hà Nội. *Mã số: 190.2BMkt.21* 96

Factors Affecting Customer Satisfaction and E-Trust of Clothing Shoppers: A Survey in Hanoi City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Phạm Tuấn Anh** - Ảnh hưởng của hiểu biết tài chính cá nhân tới quyết định tiết kiệm qua các kênh chính thức của cư dân nông thôn Miền Bắc Việt Nam. *Mã số: 190.3FiBa.31* 105

The impact of personal financial literacy on rural individuals' decisions to use official savings channels: a case study from the North of Vietnam

Bảng 1: Bộ thang đo các biến quan sát

| | TT | Biến quan sát |
|--------------------------|-----------|--|
| Tuyển dụng nhân lực xanh | TDNLX1 | Khách sạn chúng tôi thu nhận, xử lý hồ sơ ứng viên và tiến hành phỏng vấn trực tuyến |
| | TDNLX2 | Thực hiện truyền thông tuyển dụng online và nhấn mạnh đến giá trị xanh của khách sạn trong truyền thông tuyển dụng |
| | TDNLX3 | Khách sạn chúng tôi ưu tiên lựa chọn các ứng viên có kiến thức, kỹ năng, ý thức về lối sống xanh |
| Đào tạo nhân lực xanh | DTNLX1 | Người lao động được đào tạo về các vấn đề liên quan đến môi trường |
| | DTNLX2 | Khách sạn chúng tôi cung cấp các chương trình đào tạo về môi trường (ví dụ phương pháp tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chất thải, nhận thức về môi trường...) thường xuyên, cập nhật và phù hợp với công việc |
| | DTNLX3 | Người lao động có sử dụng hiệu quả các nội dung của chương trình đào tạo về môi trường |
| | DTNLX4 | Khách sạn chúng tôi đánh giá đầy đủ về hiệu suất làm việc của người lao động sau chương trình đào tạo về môi trường |
| | DTNLX5 | Khách sạn chúng tôi xác định kiến thức, kỹ năng, thái độ cần có của người lao động về các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường để tập trung đào tạo |
| Đánh giá nhân lực xanh | DGNLX1 | Nhân viên khách sạn chúng tôi biết về các trách nhiệm, mục đích, mục tiêu cụ thể với môi trường mà họ cần thực hiện |
| | DGNLX2 | Khách sạn chúng tôi sử dụng các tiêu chí liên quan đến môi trường (ví dụ tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chất thải...) để đánh giá kết quả công việc |
| | DGNLX3 | Khách sạn chúng tôi cung cấp các phản hồi thường xuyên cho nhân viên (về tiến trình thực hiện, kết quả đạt được, cách thức cải thiện) để đạt được mục tiêu bảo vệ môi trường |
| | DGNLX4 | Các mục tiêu, hành vi vì môi trường và đóng góp cho hiệu quả môi trường của nhân viên được khách sạn chúng tôi xem xét, đánh giá |
| | DGNLX5 | Vai trò của nhà quản lý trong việc đạt được kết quả về môi trường được đưa vào hệ thống đánh giá của khách sạn |
| Đãi ngộ nhân lực xanh | DNNLX1 | Khách sạn chúng tôi thưởng tài chính cho nhân viên khi họ đạt được các mục tiêu vì môi trường |
| | DNNLX2 | Khách sạn chúng tôi khuyến khích và ghi nhận các sáng kiến vì môi trường của nhân viên |
| | DNNLX3 | Khách sạn chúng tôi xây dựng môi trường làm việc thân thiện với môi trường (ví dụ nơi làm việc xanh, sử dụng ánh sáng tự nhiên, tham gia các hoạt động vì môi trường...) |
| | DNNLX4 | Khách sạn chúng tôi có hình thức kỷ luật và yêu cầu chịu trách nhiệm khi nhân viên hành động xấu với môi trường |
| Hiệu quả môi trường | HQMT1 | Khách sạn chúng tôi đã giảm được rác thải |
| | HQMT2 | Khách sạn chúng tôi đã tiết kiệm được nhiều nước |
| | HQMT3 | Khách sạn chúng tôi đã giảm thiểu được việc mua các nguyên nhiên liệu không thể tái chế |
| | HQMT4 | Khách sạn chúng tôi đã tiết kiệm được nhiều năng lượng |
| | HQMT5 | Khách sạn chúng tôi đã giảm được đáng kể chi phí |
| | HQMT6 | Khách sạn chúng tôi đã nâng cao được danh tiếng |

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

H1: Tuyển dụng nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả môi trường

H2: Đào tạo nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả môi trường

H3: Đánh giá nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả môi trường

H4: Đãi ngộ nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả môi trường

3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa thang đo về QTNLX và thang đo các nội dung của QTNLX của Renwick et al. (2013); Jabbour, Santos, and Nagano (2010) nhóm tác giả đề xuất bộ thang đo QTNLX của các KS bao gồm 4 biến: Tuyển dụng nhân lực xanh (gồm 3 quan sát), Đào tạo nhân lực xanh (5 quan sát), Đánh giá nhân lực xanh (5 quan sát), Đãi ngộ nhân lực xanh (4 quan sát) và thang đo hiệu quả môi trường của các khách sạn (6 quan sát) theo kế thừa thang đo của Kim et al. (2019) (Xem bảng 1).

Mô hình nghiên cứu có 23 biến quan sát nên kích cỡ mẫu cần thu thập tối thiểu là $23 \times 5 = 115$ (F. Hair Jr, Sarstedt, Hopkins, & G. Kuppelwieser, 2014). Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là các giám đốc điều hành, phó giám đốc, trưởng/phó phòng, trưởng/phó các bộ phận trong KS. Nghiên cứu tiến hành cả khảo sát trực tiếp và khảo sát bằng hình thức gián tiếp qua ứng dụng Google Forms. Kết quả số mẫu thu về được từ 2 hình thức khảo sát với kích thước là $n = 287 > 115$ là phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát về các khách sạn trên địa bàn thành phố Hà Nội

Với lợi thế của một thủ đô sở hữu nhiều giá trị tài nguyên văn hoá, có mật độ dân cư cao, các yếu tố về kinh tế, công nghệ, khoa học kỹ thuật phát

triển nhanh, Hà Nội là một điểm đến hấp dẫn và do đó nhu cầu sử dụng dịch vụ lưu trú là rất lớn. Trong thời gian 2017-2019, cùng với sự phát triển của ngành Du lịch Việt Nam, số lượng cơ sở lưu trú cũng tăng khá nhanh. Theo thống kê của Sở Du lịch Hà Nội năm 2023, trên địa bàn thủ đô có 3756 cơ sở lưu trú du lịch với 70218 phòng, trong đó có 603 khách sạn 1- 5 sao với 25550 phòng, chiếm 16,1 % tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn và 36,3% tổng số phòng.

Tổng thu từ khách du lịch ở Hà Nội tăng trưởng bình quân đạt 19,35%/năm trong khoảng năm 2017 - 2019. Năm 2020, do Covid-19, lượng khách du lịch sụt giảm, nên tổng thu từ khách du lịch giảm 73% so với năm 2019. Năm 2022, nhờ sự khống chế dịch bệnh Covid-19, hoạt động du lịch được mở cửa trở lại nên tổng thu từ khách du lịch có sự tăng trưởng, đạt trên 61.000 tỷ đồng, tăng gấp 5,4 lần so với năm 2021. Trong 6 tháng đầu năm 2023, 44,88 nghìn tỷ đồng là số thu từ khách du lịch ở Hà Nội, tăng 74,3% so với cùng kỳ.

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

4.2.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

4.2.1.1. Phân tích Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach's Alpha của cả 5 nhân tố đều lớn hơn 0,8. Hệ số tương quan biến tổng của tất cả các thang đo đều lớn hơn 0,3 và Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến đều nhỏ hơn giá trị hệ số Cronbach's Alpha biến tổng. Do đó, 23 biến quan sát đều đảm bảo độ tin cậy (Hair, Black, Babin, & Anderson, 2010).

4.2.1.2. Phân tích nhân tố khám phá

Hệ số KMO = 0,932 > 0.5, dữ liệu nghiên cứu phù hợp với phân tích nhân tố khám phá EFA (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Tiến hành kiểm định thang đo Barlett cho thấy

Bảng 2: Thống kê số lượng khách sạn trên địa bàn Hà Nội

| STT | Khách sạn | Năm 2018 | Năm 2020 | Năm 2023 | |
|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|
| | | | | Số lượng | Số phòng |
| 1 | 5 sao | 15 | 19 | 20 | 6147 |
| 2 | 4 sao | 15 | 18 | 21 | 3026 |
| 3 | 3 sao | 34 | 32 | 34 | 2277 |

(Nguồn: Sở Du lịch Hà Nội, 2023)

Bảng 3: Tổng hợp đánh giá độ tin cậy thang đo

| Thang đo | Hệ số Cronbach's Alpha | Biến quan sát | Hệ số tương quan biến tổng | Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến |
|--------------------------|------------------------|---------------|----------------------------|-----------------------------------|
| Tuyển dụng nhân lực xanh | 0,794 | TDNLX1 | 0,627 | 0,730 |
| | | TDNLX2 | 0,702 | 0,646 |
| | | TDNLX3 | 0,585 | 0,772 |
| Đào tạo nhân lực xanh | 0,884 | DTNLX1 | 0,646 | 0,875 |
| | | DTNLX2 | 0,748 | 0,852 |
| | | DTNLX3 | 0,738 | 0,855 |
| | | DTNLX4 | 0,766 | 0,848 |
| | | DTNLX5 | 0,707 | 0,862 |
| Đánh giá nhân lực xanh | 0,866 | DGNLX1 | 0,669 | 0,843 |
| | | DGNLX2 | 0,633 | 0,852 |
| | | DGNLX3 | 0,742 | 0,825 |
| | | DGNLX4 | 0,714 | 0,832 |
| | | DGNLX5 | 0,685 | 0,839 |
| Đãi ngộ nhân lực xanh | 0,858 | DNNLX1 | 0,645 | 0,845 |
| | | DNNLX2 | 0,619 | 0,851 |
| | | DNNLX3 | 0,787 | 0,783 |
| | | DNNLX4 | 0,770 | 0,790 |
| Hiệu quả môi trường | 0,925 | HQMT1 | 0,789 | 0,911 |
| | | HQMT2 | 0,731 | 0,918 |
| | | HQMT3 | 0,745 | 0,917 |
| | | HQMT4 | 0,817 | 0,907 |
| | | HQMT5 | 0,826 | 0,905 |
| | | HQMT6 | 0,796 | 0,910 |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả)

Bảng 4: Kiểm định KMO và đánh giá thang đo Barlett

| | | |
|---|----------------------------|----------|
| Đo lường KMO về tính thích hợp của việc lấy mẫu | 0,932 | |
| Kiểm tra thang đo Barlett | Khoảng thống kê Chi-square | 4503,703 |
| | Bậc tự do | 253 |
| | Mức ý nghĩa | ,000 |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả)

Bảng 5: Tổng phương sai được giải thích và trích xuất của các biến

| Thành phần | Tổng phương sai được giải thích | | | | | | |
|------------|---------------------------------|--------------|------------|--|--------------|------------|----------------------------------|
| | Giá trị riêng Eigen ban đầu | | | Độ tải của tổng bình phương trích xuất | | | Độ tải của tổng bình phương quay |
| | Tổng | % Phương sai | % cộng dồn | Tổng | % phương sai | % cộng dồn | Tổng |
| 1 | 10,840 | 47,131 | 47,131 | 10,491 | 45,615 | 45,615 | 8,540 |
| 2 | 1,857 | 8,075 | 55,206 | 1,467 | 6,376 | 51,991 | 6,394 |
| 3 | 1,334 | 5,801 | 61,007 | 0,991 | 4,308 | 56,300 | 8,569 |
| 4 | 1,234 | 5,366 | 66,372 | 0,872 | 3,790 | 60,090 | 7,548 |
| 5 | 1,023 | 4,450 | 70,822 | 0,711 | 3,093 | 63,183 | 6,274 |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả)

Bảng 6: Ma trận xoay

| | Thành phần | | | | |
|--------|------------|-------|-------|-------|-------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| DTNLX2 | 0,875 | | | | |
| DTNLX3 | 0,871 | | | | |
| DTNLX4 | 0,761 | | | | |
| DTNLX5 | 0,747 | | | | |
| DTNLX1 | 0,688 | | | | |
| DGNLX4 | | 0,845 | | | |
| DGNLX3 | | 0,787 | | | |
| DGNLX5 | | 0,712 | | | |
| DGNLX1 | | 0,666 | | | |
| DGNLX2 | | 0,586 | | | |
| HQMT6 | | | 0,973 | | |
| HQMT5 | | | 0,962 | | |
| HQMT4 | | | 0,659 | | |
| HQMT1 | | | 0,538 | | |
| HQMT2 | | | 0,511 | | |
| HQMT3 | | | 0,427 | | |
| DNNLX3 | | | | 0,923 | |
| DNNLX4 | | | | 0,921 | |
| DNNLX1 | | | | 0,669 | |
| DNNLX2 | | | | 0,585 | |
| TDNLX2 | | | | | 0,913 |
| TDNLX1 | | | | | 0,686 |
| TDNLX3 | | | | | 0,513 |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả)

kiểm định này có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa rất nhỏ ($Sig < 0.05$) nghĩa là các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Với 5 thành phần chính tổng tỷ lệ giải thích ở mức $70,822\% > 50\%$, nghĩa là tổng khả năng giải thích của mô hình đạt $70,822\%$ giá trị thực tế. Bên cạnh đó, điểm dừng phương pháp được sử dụng với Eigenvalues đạt $3,093 > 1$ thỏa mãn yêu cầu (Xem bảng 5).

Kết quả chạy EFA cho thấy bảng ma trận thành phần Pattern Matrixa từ 23 quan sát đã nhóm lại thành 5 thành phần chính trong đó có 4 nhân tố là biến độc lập và 1 yếu tố là biến phụ thuộc (Xem bảng 6).

4.2.2. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả phân tích cho thấy các chỉ số phản ảnh mức độ phù hợp mô hình được so sánh với ngưỡng chấp nhận (Bảng 7).

Bảng 8 là kết quả phân tích tương quan và giá trị phân biệt, đưa ra các giá trị AVE, CRs và căn bậc 2 của AVE. Tuy nhiên, giá trị của thang đo

DTNLX chưa đảm bảo vì vậy, cần phải quay lại mô hình CFA ban đầu và xóa bỏ một số quan sát có hệ số tải thấp khi chạy EFA.

Sau khi loại bỏ các quan sát DTNLX1, DTNLX5 khỏi mô hình CFA ban đầu, mô hình CFA chuẩn hóa (Hình 2) vẫn đảm bảo sự phù hợp. Kết quả phân tích tương quan và giá trị phân biệt đã hiệu chỉnh (Bảng 9) cho thấy giá trị độ tin cậy tổng hợp CR của các nhóm biến $> 0,7$; Phương sai trung bình trích AVE $> 0,5$; Giá trị AVE $> MSV$ và các căn bậc hai của AVE đều thấp hơn giá trị tương quan tại các nhóm biến nên giá trị phân biệt cũng được đảm bảo (Fornell & Larcker, 1981).

4.2.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

4.2.3.1. Phân tích tương quan

Bảng 10 dưới đây cho thấy: Hệ số tương quan r tuyệt đối của các biến trong bảng ma trận chứng minh các biến đều có mối tương quan với nhau. Các biến số trong mô hình đều tương quan và có ý nghĩa thống kê với giá trị sig rất bé ($sig < 0.05$).

Bảng 7: Kết quả phân tích mức độ phù hợp mô hình

| Các chỉ số | Kết quả phân tích | Ngưỡng chấp nhận |
|---------------|-------------------|------------------|
| Chi-square/df | 2,444 | ≤ 3 |
| GFI | 0,858 | $\geq 0,8$ |
| CFI | 0,928 | $\geq 0,9$ |
| TLI | 0,917 | $\geq 0,9$ |
| RMSEA | 0,071 | $\leq 0,08$ |

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả; Hair et al. (2010))

Bảng 8: Kết quả phân tích tương quan và giá trị phân biệt

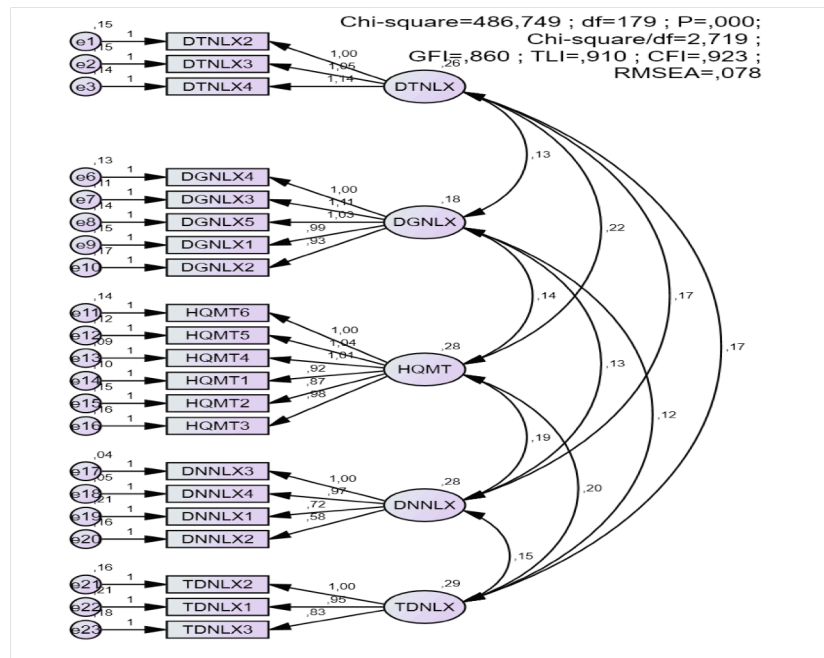
| | CR | AVE | MSV | MaxR(H) | DNNLX | DTNLX | DGNLX | HQMT | TDNLX |
|-------|-------|-------|--------------|---------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| DNNLX | 0.860 | 0.616 | 0.491 | 0.927 | 0.785 | | | | |
| DTNLX | 0.884 | 0.606 | 0.650 | 0.891 | 0.656 | 0.778 | | | |
| DGNLX | 0.868 | 0.568 | 0.376 | 0.872 | 0.566 | 0.583 | 0.753 | | |
| HQMT | 0.926 | 0.676 | 0.650 | 0.929 | 0.701 | 0.806 | 0.613 | 0.822 | |
| TDNLX | 0.798 | 0.570 | 0.521 | 0.803 | 0.546 | 0.633 | 0.545 | 0.722 | 0.755 |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

Bảng 9: Kết quả phân tích tương quan và giá trị phân biệt đã hiệu chỉnh

| | CR | AVE | MSV | MaxR(H) | DNNLX | DTNLX | DGNLX | HQMT | TDNLX |
|-------|-------|-------|-------|---------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| DNNLX | 0,860 | 0,616 | 0,491 | 0,927 | 0,785 | | | | |
| DTNLX | 0,855 | 0,663 | 0,646 | 0,856 | 0,637 | 0,814 | | | |
| DGNLX | 0,868 | 0,568 | 0,376 | 0,872 | 0,566 | 0,585 | 0,754 | | |
| HQMT | 0,926 | 0,676 | 0,646 | 0,929 | 0,701 | 0,804 | 0,613 | 0,822 | |
| TDNLX | 0,798 | 0,569 | 0,520 | 0,802 | 0,545 | 0,621 | 0,545 | 0,721 | 0,754 |

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)



(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)

Hình 2: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA đã chuẩn hoá

4.2.3.2. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính
Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được thực hiện nhằm kiểm định ảnh hưởng đồng thời của 4 khía cạnh QTNLX đến hiệu quả môi trường của khách sạn. Các chỉ số phản ánh mức độ phù hợp mô hình (Hình 3):

Dựa trên kết quả phân tích tương quan và SEM, các giả thuyết về ảnh hưởng của QTNLX tới hiệu quả môi trường của các khách sạn 3-5 sao trên địa bàn thành phố Hà Nội, kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được tóm tắt trong Bảng 11.

5. Thảo luận kết quả và một số hàm ý, hạn chế của nghiên cứu

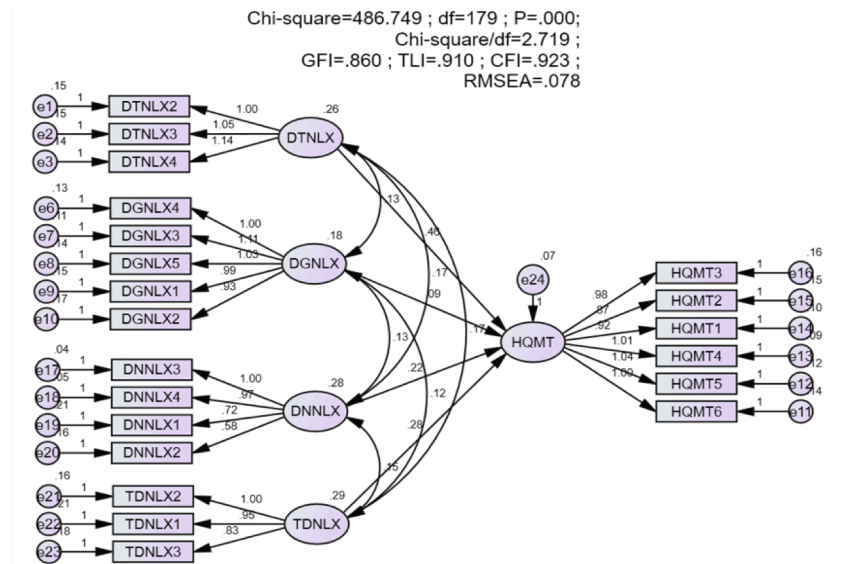
5.1. Thảo luận kết quả

Hệ số R² của HQMT là 76,2% cho thấy các khía cạnh của QTNLX giải thích được 76,2% sự biến thiên của hiệu quả môi trường. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây, chứng minh QTNLX có vai trò tích cực trong việc giảm thiểu sử dụng nguyên nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng... từ đó cải thiện hiệu quả môi trường của tổ chức (Kim et al., 2019; Phạm, Vo Thanh, Tučková, & Thụy, 2020; Singh et al., 2020)

Bảng 10: Ma trận hệ số tương quan

| | | F1_DTNLX | F2_DGNLX | F3_DNNLX | F4_TDNLX | F5_HQMT |
|----------|--------------------------|----------|----------|----------|----------|---------|
| F1_DTNLX | Hệ số tương quan Pearson | 1 | .502** | .560** | .522** | .719** |
| | Mức ý nghĩa (2 phía) | | .000 | .000 | .000 | .000 |
| | Số lượng mẫu | 287 | 287 | 287 | 287 | 287 |
| F2_DGNLX | Hệ số tương quan Pearson | .502** | 1 | .516** | .463** | .566** |
| | Mức ý nghĩa (2 phía) | .000 | | .000 | .000 | .000 |
| | Số lượng mẫu | 287 | 287 | 287 | 287 | 287 |
| F3_DNNLX | Hệ số tương quan Pearson | .560** | .516** | 1 | .505** | .642** |
| | Mức ý nghĩa (2 phía) | .000 | .000 | | .000 | .000 |
| | Số lượng mẫu | 287 | 287 | 287 | 287 | 287 |
| F4_TDNLX | Hệ số tương quan Pearson | .522** | .463** | .505** | 1 | .625** |
| | Mức ý nghĩa (2 phía) | .000 | .000 | .000 | | .000 |
| | Số lượng mẫu | 287 | 287 | 287 | 287 | 287 |
| F5_HQMT | Hệ số tương quan Pearson | .719** | .566** | .642** | .625** | 1 |
| | Mức ý nghĩa (2 phía) | .000 | .000 | .000 | .000 | |
| | Số lượng mẫu | 287 | 287 | 287 | 287 | 287 |

Ghi chú: ** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2 phía)
(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả)



(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả)

Hình 3: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính